CTCP ĐT VÀ PT GD PHƯƠNG NAM

Mẫu số: B01 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 03 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**651,168,718,333**	**506,663,217,988**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**114,910,188,381**	**96,240,197,333**
1. Tiền	111	V.01	55,910,188,381	23,240,197,333
2. Các khoản tương đương tiên	112		59,000,000,000	73,000,000,000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**290,433,764,528**	**152,714,248,789**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		294,563,032,913	157,361,676,535
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,754,045,224	534,172,834
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,614,500,849	3,599,998,981
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(8,497,814,458)	(8,781,599,561)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**240,684,814,344**	**256,553,584,894**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	322,912,574,949	315,881,287,825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	(82,227,760,605)	(59,327,702,931)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5,139,951,080**	**1,155,186,972**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,325,242,508	1,155,186,972
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		226,088,508	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1,588,620,064	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 + 260)	**200**		**94,972,247,754**	**100,355,100,398**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**22,222,369,898**	**22,222,369,898**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHƯƠNG NAM
Thời gian ký: 17/10/2025 15:04:55

4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	22,222,369,898	22,222,369,898
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**50,873,796,533**	**54,776,306,719**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.08**	**50,873,796,533**	**54,776,306,719**
- Nguyên giá	222		78,604,311,297	78,604,311,297
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,730,514,764)	(23,828,004,578)
2. Tài sản cố định đi thuê tài chính	**224**	**V.09**		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.10		
3. Tài sản cố định vô hình	**227**			
- Nguyên giá	228		1,839,737,688	1,839,737,688
- Giái trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,839,737,688)	(1,839,737,688)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	()		
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**770,000,000**	**770,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	770,000,000	770,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21,106,081,323**	**22,586,423,781**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	21,106,081,323	22,586,423,781
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**746,140,966,087**	**607,018,318,386**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**395,274,572,891**	**273,149,526,052**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**395,274,572,891**	**273,149,526,052**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		188,389,758,490	43,068,573,137
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,545,574,380	2,488,330,529
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3,596,336,443	21,666,609,389
4. Phải trả người lao động	314		23,988,552,405	36,085,251,964
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	91,483,310,997	92,216,567,385

6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7,524,935,094	92,592,200
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	56,307,333,427	53,416,894,433
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21,438,771,655	24,114,707,015
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**350,866,393,196**	**333,868,792,334**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**350,866,393,196**	**333,868,792,334**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(71,500,000)	(71,500,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của CSH	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415		(11,541,426,210)	(11,541,426,210)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		211,272,904,798	192,977,228,612
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,886,452,483	1,886,452,483
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,319,962,125	50,618,037,449
-LNST chưa phân phối luỹ kế đến kỳ trước	421a		13,778,761,263	

- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35,541,200,862	50,618,037,449
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**746,140,966,087**	**607,018,318,386**

TP. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Phương	Phạm Lan Anh	Lê Phương Mai

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PTGD PHƯƠNG NAM
Địa chỉ: 231 Nguyễn Văn Cừ, Phường Chợ Quán, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm tài chính 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3/2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		269,475,806,419	428,715,025,226	1,016,292,941,986	1,134,403,103,837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,313,528,775	133,433,147	2,630,558,255	434,106,957
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		267,162,277,644	428,581,592,079	1,013,662,383,731	1,133,968,996,880
4. Giá vốn hàng bán	11		215,257,790,403	321,372,636,303	773,464,019,290	869,132,239,022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		51,904,487,241	107,208,955,776	240,198,364,441	264,836,757,858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		381,533,482	94,084,000	1,247,052,396	591,152,589
7. Chi phí tài chính	22		637,407,959	3,500,000,000	2,412,334,926	5,804,858,827
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		637,407,959	2,500,000,000	2,090,914,847	3,917,171,597
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		27,141,117,325	64,337,384,907	143,810,584,734	160,863,673,772
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12,534,958,930	17,917,245,804	47,362,962,967	47,867,707,763
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		11,972,536,509	21,548,409,065	47,859,534,210	50,891,670,085
12. Thu nhập khác	31					354,545,455
13. Chi phí khác	32		354,527,777	7,236,678	367,239,542	99,177,610
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(354,527,777)	(7,236,678)	(367,239,542)	255,367,845
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		11,618,008,732	21,541,172,387	47,492,294,668	51,147,037,930
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,927,544,349	4,639,917,350	11,951,093,806	11,338,910,851
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		8,690,464,383	16,901,255,037	35,541,200,862	39,808,127,079
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		937	1,823	3,833	4,293
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BIỂU
Lê Phương Mai	Phạm Lan Anh	Nguyễn Thị Phương

CTCP ĐT và PT GD Phương Nam

Mẫu số: B03 - DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		836,679,724,099	787,905,524,386
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(677,222,900,295)	(651,086,078,173)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(46,551,798,907)	(35,010,538,755)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,881,606,426)	(973,340,966)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(23,410,674,969)	(10,165,266,608)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		655,576,050	695,867,717
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54,477,970,124)	(56,327,971,588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33,790,349,428	35,038,196,013
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(202,210,000)	(772,095,777)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,154,652,396	491,091,089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		952,442,396	(281,004,688)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		92,293,386,410	104,037,695,351
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(108,366,187,186)	(113,450,279,684)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,072,800,776)	(9,412,584,333)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		18,669,991,048	25,344,606,992
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		96,240,197,333	78,267,307,155
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		114,910,188,381	103,611,914,147

TP. HCM, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Thị Phương	Phạm Lan Anh	Lê Phương Mai

M.S.D.N: 0304852... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC PHƯƠNG NAM QUẬN 5 - T.P HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ – UB ngày 23/03/2007 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006644 ngày 09 tháng 05 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/11/2021 với mã số doanh nghiệp là 0304952106.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 458/QĐ - SGDHN ngày 11/08/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SED. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/08/2009.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và thương mại các loại sách và thiết bị giáo dục.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý phát hành sách báo, tạp chí có nội dung được phép lưu hành. Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế đồ họa; Thiết kế tạo mẫu (trừ thiết kế công trình xây dựng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch thuật;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ giáo dục, thiết bị dạy học;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, giấy và lịch;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên tập sách. Tư vấn du học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính). Chi tiết: Sản xuất thiết bị dạy học, giấy và sản phẩm từ giấy (không tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất băng đĩa từ tính, quang học và sao chép bản ghi (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- In ấn. Chi tiết: In bao bì (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất văn phòng phẩm, giấy và lịch (không sản xuất tại trụ sở);
- Dịch vụ liên quan đến in. Chi tiết: Dịch vụ in ấn: đóng bìa, gáy sách, mạ nhũ, mạ vàng, nhuộm màu bìa sách;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán sách, tạp chí, băng đĩa (không mua bán, cho thuê băng đĩa tại trụ sở).
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cổng thông tin. Chi tiết: Thiết lập mạng xã hội (Trừ hoạt động báo chí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi. Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu thu được hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách hàng nợ dã lâm và tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt độ bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá trị gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp hai lần đối với các tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà kho, vật kiến trúc	6-25
Máy móc, thiết bị	3-6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sang sử dụng

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với thông tu số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm	3

4.6 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất và mức độ của chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phí tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận năm trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của năm sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:

  + Sách giáo khoa, sách tham khảo bổ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế;

  + Các hoạt động khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản đương tương tiền

	30/09/2025	01/01/2025
Tiền mặt	1.108.218.178	162.942.812
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.801.970.203	23.077.254.521
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	59.000.000.000	73.000.000.000
Cộng	**114.910.188.381**	**96.240.197.333**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2025	01/01/2025
Công ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Trường Học Tiền Giang	23.102.178.765	23.330.579.225
Các đối tượng khác	271.460.854.148	134.031.097.310
Cộng	**294.563.032.913**	**157.361.676.535**

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Viện Nghiên Cứu Sách và HLGD	1.197.195.416	397.195.416
Các đối tượng khác	1.556.849.808	136.977.418
Cộng	**2.754.045.224**	**534.172.834**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về lương, thuế TNCN của NLĐ	-	-	3.071.877.981	
Tạm ứng	1.188.780.849		-	
Ký quỹ, ký cược	425.720.000		528.121.000	
Lãi dự thu, thu khác	-		-	
Cộng	**1.614.500.849**	**-**	**3.599.998.981**	

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/09/2025	01/01/2025
Dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu năm	8.781.599.561	6.939.607.437
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong năm	3.443.944.593	1.841.992.124
Giảm dự phòng phải thu khó đòi trong năm	3.727.779.696	-
Cộng	**8.497.814.458**	**8.781.599.561**

10. Hàng tồn kho

	30/09/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.284.358.836	932.890.314	28.881.715.830	747.882.525
Chi phí SX, KD dở dang	5.691.546.375		6.171.843.138	-
Thành phẩm	66.932.058.493	19.186.912.150	58.383.288.065	16.502.098.280
Hàng hóa	225.004.611.245	62.104.958.140	222.444.440.792	42.077.722.125
Cộng	**322.912.574.949**	**82.227.760.605**	**315.881.287.825**	**59.327.702.931**

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ cho hàng chưa tiêu thụ	2.566.581.174	-
Chi phí tổ chức bản thảo, lệ phí xuất bản	758.661.334	926.226.972
Chi phí khác	-	228.960.000
Cộng	**3.325.242.508**	**1.155.186.972**

b. Dài hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Bảo hiểm nhân thọ	511.950.000	1.262.150.000
Chi phí thuê đất	20.594.131.323	21.324.273.781
Cộng	**21.106.081.323**	**22.586.423.781**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Phải thu dài hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
NXB tại TP.Hồ Chí Minh (*)	22.222.369.898	22.222.369.898
Ký quỹ, ký cược	-	-
Cộng	**22.222.369.898**	**22.222.369.898**

(*) Là khoản góp vốn với Nhà Xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (đơn vị trực thuộc của Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam – bên liên quan của Công ty) để xây dựng Cao ốc văn phòng tại 104 Mai Thị Lựu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ba bên số 108HĐ/2011 ngày 01/04/2011 và các phụ lục điều chỉnh. Tổng số vốn góp là 50 tỷ đồng, trong đó Công ty góp 22,5 tỷ đồng. Ngày 01/07/2014, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 01 giao cho Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam thực hiện dự án thay thế cho chủ thể cũ là Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh. Theo báo cáo kiểm toán dự án hoàn thành với tổng giá trị quyết toán công trình 49.383.044.219 đồng, trong đó giá trị góp của Công ty là 22.222.369.898 đồng (tương ứng tỷ lệ 45%). Ngày 15/12/2018, các bên đã thống nhất ký Phụ lục hợp đồng số 02 nhằm thay đổi tỷ lệ phân chia lợi nhuận trước thuế, cụ thể như sau: Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (37,5%), Công ty CP sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam (25%), Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (37,5%).

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	**58.772.601.672**	**3.960.756.230**	**15.497.418.827**	**373.537.568**	**78.604.311.297**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**58.772.601.672**	**3.960.756.230**	**15.497.418.827**	**373.534.568**	**78.604.311.297**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	**6.390.379.964**	**3.090.536.709**	**13.973.553.337**	**373.534.568**	**23.828.004.578**
Khấu hao trong kỳ	**2.382.511.573**	**870.219.521**	**649.779.092**	-	**3.902.510.186**
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**8.772.891.537**	**3.960.756.230**	**14.623.332.429**	**373.534.568**	**27.730.514.764**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	**52.382.221.708**	**870.219.523**	**1.523.865.488**	-	**54.776.306.719**
Số cuối kỳ	**49.999.710.135**	-	**874.086.398**	-	**50.873.796.533**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	1.839.737.688	1.839.737.688
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.839.737.688	1.839.737.688
Khấu hao		
Số đầu kỳ	1.839.737.688	1.839.737.688
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.839.737.688	1.839.737.688
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Tp. Hồ Chí Minh	94.718.514.274	14.763.189.196
Các đối tượng khác	93.669.244.216	28.305.383.941
Cộng	**188.389.758.490**	**43.068.573.137**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Đối tượng khác	2.545.574.380	2.488.330.529
Cộng	**2.545.574.380**	**2.488.330.529**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2025	01/01/2025
Chi phí phải trả biên tập sách	1.075.218.980	977.682.500
Chi phí biên tập sách, bản quyền, bản thảo	43.923.038.843	89.142.761.812
Chi phí phải trả khác	46.485.053.174	2.096.123.073
Cộng	**91.483.310.997**	**92.216.567.385**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2025	01/01/2025
Kinh phí công đoàn	71.472.860	83.329.700
Chi phí phải trả khác	7.453.462.234	9.262.500
Cộng	**7.524.935.094**	**92.592.200**

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Ngân hàng HSBC	*27.805.916.473*	*80.694.849.874*	*77.615.268.864*	*30.885.497.483*
Ngân hàng Standard Chartered	*25.610.977.960*	*30.561.776.306*	*30.750.918.322*	*25.421.835.944*
Cộng	**53.416.894.433**	**111.256.626.180**	**108.366.187.186**	**56.307.333.427**

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2025	**100.000.000.000**	**(71.500.000)**	**(11.541.426.210)**	**192.977.228.612**	**1.886.452.483**	**50.618.037.449**
Tăng trong kỳ	-	-	-	18.295.676.186	-	35.541.200.862
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	36.839.276.186
Số dư tại 30/09/2025	**100.000.000.000**	**(71.500.000)**	**(11.541.426.210)**	**211.272.904.798**	**1.886.452.483**	**49.319.962.125**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Các cổ đông	Số dư tại ngày 01/01/2025	Số dư tại ngày 30/09/2025
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	43.390.000.000	43.390.000.000
Các cổ đông khác	49.328.000.000	49.328.000.000
Cổ phiếu quỹ (tính theo mệnh giá)	7.282.000.000	7.282.000.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

c. Cổ phiếu

	30/09/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*10.000.000*	*10.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	728.200	728.200
- Cổ phiếu phổ thông	*728.200*	728.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.271.800	9.271.800
- Cổ phiếu phổ thông	*9.271.800*	*9.271.800*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	50.618.037.449	34.193.862.284
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	35.541.200.862	60.985.587.287
Phân phối lợi nhuận	36.839.276.186	34.193.862.284
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	36.839.276.186	34.193.862.284
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*18.295.676.186*	*20.286.162.284*
- Chia lãi cho cổ đông	*18.543.600.000*	*13.907.700.000*
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	10.367.549.829
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*7.318.270.475*
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	*3.049.279.364*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**49.319.962.125**	**50.618.037.449**

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Doanh thu xuất bản phẩm	267.115.851.814	428.575.146.519
Doanh thu khác	46.452.830	6.445.560
Cộng	**267.162.277.644**	**428.581.592.079**

22. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Giá vốn xuất bản phẩm	215.237.260.536	321.366.190.743
Giá vốn sản phẩm khác	20.529.867	6.445.560
Cộng	**215.257.790.403**	**321.372.636.303**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chiết khấu thanh toán, cổ tức	-	-
Lãi tiền gửi	381.533.482	94.084.000
Cộng	**381.533.482**	**94.084.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

24. Chi phí tài chính

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chi phí lãi vay	637.407.959	2.500.000.000
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.000.000.000
Cộng	**637.407.959**	**3.500.000.000**

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Chi phí vận chuyển	2.020.930.000	4.000.000.000
Tiền lương	5.739.296.314	10.755.819.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.380.891.329	49.581.565.748
Cộng	**27.141.117.325**	**64.337.384.907**

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Tiền lương	5.297.811.984	9.822.774.609
Các khoản khác	7.237.146.946	8.094.471.195
	12.534.958.930	**17.917.245.804**

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.618.008.732	21.541.172.387
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.927.544.349**	**4.639.917.350**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2025	Quý 3/2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.690.464.383	16.901.255.037
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.690.464.383	16.901.255.037
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.271.800	9.271.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**937**	**1.823**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

28. Thông tin về các bên lien quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (Sau đây gọi tắt là "Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam")	Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hà Nội	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Đà Nẵng	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Nhà Xuất Bản Giáo dục tại TP. Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc của Công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Công ty CP In sách giáo khoa tại TP. Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách thiết bị trường học Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Học liệu	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. HCM	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách - Thiết bị Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
Công ty CP Tạp đoàn ECI	Chung công ty đầu tư
Viện nghiên cứu sách và học liệu giáo dục	Đơn vị trực thuộc của công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong Quý 3 năm 2025 so với Quý 3 năm 2024

	Giao dịch	Quý 3 2025	Quý 3 2024
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Cung ứng sách giáo dục, phí hội thảo	-	-
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hồ Chí Minh	Phí hội thảo, khác	12.606.783.918	12.064.316.277
Công ty CP Sách - Thiết bị Bến Tre	Cung ứng sách giáo dục	9.824.312.475	20.724.791.160
Công ty CP Sách thiết bị trường học Cần Thơ	Cung ứng sách giáo dục	3.200.760.008	4.036.721.617
Công ty CP Học liệu	Cung ứng sách giáo dục	897.236.753	2.159.506.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Giao dịch	Quý 3 2025	Quý 3 2024
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. HCM	Cung ứng sách giáo dục	44.188.763.900	94.523.552.540
Công ty CP Sách - Thiết bị Bình Thuận	Cung ứng sách giáo dục	3.685.189.012	6.060.796.437
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Cung ứng sách giáo dục, phí hội thảo	3.353.791.980	3.230.004.390
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Cung ứng sách giáo dục, phí hội thảo	471.787.232	2.603.816.109
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Cung ứng sách giáo dục	-	-
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Cung ứng sách giáo dục, phí hội thảo	1.578.875.947	2.017.473.284
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Cung ứng sách giáo dục	2.422.379.782	1.995.882.868
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Cung ứng lịch, sách giáo dục	2.773.004.503	900.859.315
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Cung ứng sách giáo dục	25.376.400	115.784.100
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Phí bản quyền, phí khác	1.592.524.450	-
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tại Hồ Chí Minh	Mua sách giáo dục, phí xuất bản, khác	169.570.880.118	223.361.573.350
Công ty CP Sách thiết bị trường học Cần Thơ	Mua sách giáo dục,Phí dich vụ dán sách	11.224.773	-
Công ty CP Sách và Thiết bị Trường học TP. HCM	Mua sách giáo dục, thiết bị	944.722.967	1.626.861.883
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Mua sách giáo dục	203.678.327	1.148.587.809
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Mua sách giáo dục	262.741.268	651.674.590
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định	Mua sách giáo dục	6.893.810.000	6.405.136.200
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Cửu Long	Phí biên tập tái bản	450.434.722	10.281.512.640
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Mua sách giáo dục	312.240.243	188.141.700
Công ty CP Đầu tư và Xuất bản Giáo dục	Mua sách mẫu, phí triển khai thị trường	97.777.500	233.100.000
Công ty CP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Mua sách giáo dục	457.692.230	1.259.235.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 3/2025 và Quý 3/2024

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
Lê Phương Mai	Phạm Lan Anh	Nguyễn Thị Phương